

Số: 1806 /QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Răng hàm mặt năm 2022

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BVĐHYD ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa răng hàm mặt năm 2022;

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia tại Tờ trình số 05/TTr-VTTB ngày tháng 8 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Răng hàm mặt năm 2022 và Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-TTĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Răng hàm mặt năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao chuyên khoa Răng hàm mặt năm 2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu, số sản phẩm và giá trúng thầu, như sau:

STT	Mã HSDT	Nhà thầu	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị (VND)
1	1	Công ty TNHH Thiết bị y tế Thiên Y	6	425.200.000

STT	Mã HSDT	Nhà thầu	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị (VND)
2	2	Công ty TNHH Thiết bị y tế Medent	14	4.963.646.250
3	3	Công ty Cổ Phần Nguyễn Việt Tiên	54	1.990.050.000
4	4	Công ty TNHH Thiết bị y tế Liên Nha	3	33.528.000
5	5	Công ty TNHH Trang Thiết Bị Nha Khoa	14	423.021.000
6	6	Công ty TNHH Y Nha khoa 3D	33	3.027.450.500
7	8	Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghệ Cao Và Thương Mại Quốc Tế Hải Long	77	2.525.168.958
Tổng cộng		7 nhà thầu	201 danh mục	13.388.064.708

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm.
- Danh mục không trúng thầu (danh mục không có sản phẩm dự thầu hoặc sản phẩm dự thầu không đáp ứng yêu cầu của HSMT): Chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Vật tư thiết bị chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng phòng Vật tư thiết bị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (J06-026-nnminh) (9).



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số 1806 /QĐ-BVĐHYD ngày 15 tháng 8 năm 2022)

1 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Thiết bị y tế Thiên Y

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	1	1	Miếng vá sàn ổ mắt loại nhỏ, dây 0.3mm	3	Nẹp và sàn ổ mắt loại nhỏ (thuộc Nẹp đóng sọ hàm mặt)	01-7106; 01-7109	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1 cái/gói	Cái	4	7.500.000	30.000.000
2	2	2	Miếng vá sàn ổ mắt loại vừa, dây 0.3mm	3	Nẹp và sàn ổ mắt loại vừa (thuộc Nẹp đóng sọ hàm mặt)	01-7107	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1 cái/gói	Cái	4	8.300.000	33.200.000
3	3	11	Vít lõi cầu cỡ 2.7mm	3	Vít lõi cầu thái dương hàm (thuộc Bộ cố định khớp thái dương hàm toàn phần)	95-2708(...-2712); 91-2708(...-2712)	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	5 cái/gói	Cái	6	1.400.000	8.400.000
4	4	12	Vít ổ khớp thái dương hàm	3	Vít ổ khớp thái dương hàm (thuộc Bộ cố định khớp thái dương hàm toàn phần)	99-6577(...-6581); 01-6577(...-6581)	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	5 cái/gói	Cái	6	1.600.000	9.600.000
5	5	86	Hàm dưới kèm lõi cầu trái/phải	3	Hàm dưới kèm lõi cầu (thuộc Bộ cố định khớp thái dương hàm toàn phần)	24-6545(...-6556); 01-6546(...-6551); 24-6645(...-6651)	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	1 cái/gói	Cái	2	92.000.000	184.000.000
6	6	167	Ổ khớp thái dương hàm trái/phải	3	Ổ khớp thái dương hàm (thuộc Bộ cố định khớp thái dương hàm toàn phần)	24-6560(...-6565)	Biomet Microfixation	Mỹ	Biomet Microfixation	Mỹ	5 cái/gói	Cái	2	80.000.000	160.000.000
Tổng cộng:			6 danh mục											Giá trị:	425.200.000

2 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Thiết bị y tế Medent

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
7	1	15	Bản sao chấn răng cấy ghép kết nối lực giác, các cỡ	3	Bản sao chấn răng nhân tạo Implant Relica	36791; 36697; 36698; 37879; 38918; 37842; 38731; 38732; 38733.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	45	552.000	24.840.000
8	2	18	Bệ đỡ, bảo vệ và tái tạo mô mềm trong phục hình răng	3	On1 Base Xael (Bệ đỡ tái tạo mô mềm)	300191; 300192; 00193; 300194; 300195; 300196	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	90	1.920.000	172.800.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
9	3	74	Dụng cụ lấy dấu trụ chân răng nhân tạo các cỡ	3	Dụng cụ lấy dấu chân răng Impression Coping CC	Từ mã hàng 36258; ..đến...; 36266; 36367; Từ mã hàng 36538; ..đến...; 36545; 36800; 36801; 36802; 36803; 36930; 36931; 37850; 37851; 37852; 37853	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	45	1.207.500	54.337.500
10	4	161	Nắp đẩy trụ chân răng nhân tạo, các cỡ	3	Cover Srew CC (Nắp đẩy chân răng nhân tạo)	36775; 36649; 36650; 37812	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	120	1.207.500	144.900.000
11	5	166	Nút lành thương trụ chân răng nhân tạo, các cỡ	3	Healing Abutment CC (Nút lành thương)	Từ mã hàng 36639; ..đến...; 36648; Từ mã hàng 36794; ..đến...; 36799; Từ mã hàng 36864; ..đến...; 36874; 37669, 37670, 37666, 37665, 37667, 37668, 37817, 37818, 37819, 37820, 29064; 38695.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	120	1.207.500	144.900.000
12	6	194	Thân trụ răng cấy ghép cho nhiều đơn vị kết nối lục giác dạng nghiêng 17°/30°	3	17°/30° Multi-Unit Abutment CC (Thân trụ răng cấy ghép cho nhiều đơn vị dạng nghiêng 17°/30°)	Từ mã hàng 36614; ..đến...; 36623; Từ mã hàng 38888; ..đến...; 38897; Từ mã hàng 300181; ..đến...; 300190; 37832, 37833, 32328, 32329	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Gói/1 cái	Cái	45	5.916.750	266.253.750
13	7	195	Thân trụ răng cấy ghép cho nhiều đơn vị kết nối lục giác dạng thẳng	3	Multi-Unit Abutment CC (Thân trụ răng cấy ghép cho nhiều đơn vị dạng thẳng)	36611, 36613, 36624, 36616, 36617, 36625, 36626, 37829, 37830, 37831, 38878, 38881, 38884, 38879, 38882, 38885, 38887, 38880, 38883, 38886, 32330, 32331, 300171, 300172, 300173, 300174, 300175, 300176, 300177, 300178, 300179, 300180.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Gói/1 cái	Cái	30	5.675.250	170.257.500
14	8	208	Trụ chân răng nhân tạo có bao phủ màng sinh học các cỡ	3	Chân răng nhân tạo Nobel Active TiUltra	Từ mã hàng 300244; ...đến...; 300267.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	30	12.960.000	388.800.000
15	9	209	Trụ chân răng nhân tạo song song có bao phủ màng sinh học các cỡ	3	Chân răng nhân tạo Nobel Parallel Connical Connection TiUltra	Từ mã hàng 300295; ...đến...; 300321.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	30	12.960.000	388.800.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
16	10	210	Trụ chân răng nhân tạo xương gò má các cỡ	3	Chân răng nhân tạo Nobel Zygoma (Chân răng nhân tạo xương gò má)	Từ mã hàng 38275;...đến...; 38292	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	45	19.200.000	864.000.000
17	11	213	Trụ phục hình thẩm mỹ 15° cho chân răng nhân tạo, các cỡ	3	15° Esthetic Abutment CC (Trụ phục hình thẩm mỹ 15°)	36784, 36785, 36667, 36668, 36672, 36673, 36815, 36250, 36252.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	60	4.830.000	289.800.000
18	12	214	Trụ phục hình thẩm mỹ cho chân răng nhân tạo, các cỡ	3	Esthetic Abutment CC (Thân trụ phục hình thẩm mỹ)	36782, 36783, 36814, 36665, 36666, 36249, 36669, 36671, 36251, 37827, 37828	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Hộp/ cái	Cái	90	4.226.250	380.362.500
19	13	219	Vật liệu cấy ghép chân răng, đường kính 3.0, 3.5, 4.3, 5.0, 5.5mm	3	Chân răng nhân tạo Nobel Active	Từ mã hàng 36769; ...đến...; 37811.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Gói/1 cái	Cái	120	10.143.000	1.217.160.000
20	14	220	Vật liệu cấy ghép chân răng, đường kính 3.75, 4.3, 5.0mm	3	Chân răng nhân tạo Nobel Parallel CC	Từ mã hàng 37963; ...đến...; 37989.	Nobel Biocare	Mỹ/ Thụy Điển	Nobel Biocare	Thụy Điển	Gói/1 cái	Cái	45	10.143.000	456.435.000
Tổng cộng:		14	danh mục											Giá trị:	4.963.646.250

3 Tên nhà thầu: Công ty Cổ Phần Nguyễn Việt Tiên

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
21	1	47	Cùi chốt giả đúc kim loại	Không phân nhóm	Cùi giả (Cùi chốt đúc kim loại)	HK014	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	48	65.000	3.120.000
22	2	48	Cung lưỡi cố định các răng hàm, hàm dưới	Không phân nhóm	Cung lưỡi (Hàm dưới) (Bộ giữ khoảng 2 bên, Khí cụ cố định 1,2 hàm)	CN003	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	780.000	2.340.000
23	3	49	Cung Nance/ TPA cố định các răng hàm hàm trên	Không phân nhóm	Cung Nance hoặc cung TPA (Bộ giữ khoảng 2 bên, Khí cụ cố định 1,2 hàm)	CN002	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	12	550.000	6.600.000
24	4	65	Đệm hàm cứng	Không phân nhóm	Đệm hàm cứng	TL026	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	6	120.000	720.000
25	5	85	Hàm (máng, cung) duy trì sử dụng cho thủ thuật làm lại khí cụ duy trì kết quả	Không phân nhóm	Hàm (máng, cung) duy trì thường dân mặt lưỡi sử dụng cho thủ thuật làm lại khí cụ duy trì kết quả	CN001	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	7	400.000	2.800.000
26	6	87	Hàm giả 3D trong phẫu thuật chỉnh hình hàm mặt	Không phân nhóm	Hàm giả 3D trong phẫu thuật chỉnh hình hàm mặt	KTS010	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	7	2.500.000	17.500.000
27	7	88	Hàm khung kim loại	Không phân nhóm	Hàm khung kim loại	TL007	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	60	420.000	25.200.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
28	8	89	Hàm khung liên kết	Không phân nhóm	Hàm khung liên kết	TL014	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	800.000	2.400.000
29	9	90	Hàm khung nhựa khung sườn kim loại và răng composite	Không phân nhóm	Hàm nhựa phủ trong phục hình cấy ghép implant trên thanh bar kèm răng composite (Hàm khung nhựa khung sườn kim loại + răng composite)	AX006	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	7	7.000.000	49.000.000
30	10	91	Hàm khung titan	Không phân nhóm	Hàm khung titan	TL010	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	6	750.000	4.500.000
31	11	92	Hàm lai khung sườn kim loại phủ sứ nguyên khối	Không phân nhóm	Vật liệu phục hình dạng hàm Viền kết khung sườn (chất liệu kim loại Cr-co) và phủ sứ nguyên khối trên hàm	AX013	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	5	19.000.000	95.000.000
32	12	93	Hàm nhựa dẻo, loại 1/2 hàm	Không phân nhóm	Hàm nhựa dẻo (loại 1/2 hàm)	TL019	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	300.000	900.000
33	13	94	Hàm nhựa dẻo, toàn hàm	Không phân nhóm	Hàm nhựa dẻo (Toàn hàm)	TL017	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	5	600.000	3.000.000
34	14	107	Khay cá nhân	Không phân nhóm	Khay cá nhân	TL034	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	52	50.000	2.600.000
35	15	109	Khí cụ Activator II sử dụng cho thủ thuật chỉnh hình tháo lắp phức tạp, 2 hàm	Không phân nhóm	Khí cụ Activator II sử dụng cho thủ thuật Chỉnh hình tháo lắp phức tạp 2 hàm	CN007	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	1.020.000	3.060.000
36	16	110	Khí cụ Activator III sử dụng trong thủ thuật chỉnh hình tháo lắp phức tạp, 2 hàm	Không phân nhóm	Khí cụ Activator III sử dụng trong thủ thuật Chỉnh hình tháo lắp phức tạp 2 hàm	CN008	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	1.300.000	3.900.000
37	17	111	Khí cụ cố định	Không phân nhóm	Quad Helix (Khí cụ cố định)	CN004	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	18	550.000	9.900.000
38	18	112	Khí cụ Double Are nắn chỉnh răng cắn ngược, móm	Không phân nhóm	Khí cụ Double Are (Kéo Face mask)	CN010	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	1.800.000	5.400.000
39	19	113	Khí cụ Hawley và lò xo hoặc móc sử dụng cho thủ thuật chỉnh hình tháo lắp phức tạp, 1 hàm	Không phân nhóm	Khí cụ Hawley và lò xo hoặc móc sử dụng cho thủ thuật chỉnh hình tháo lắp phức tạp 1 hàm	CN006	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	70	600.000	42.000.000
40	20	114	Khí cụ nong nhanh Hyrax tạo khoảng cho cung răng	Không phân nhóm	Ốc nới rộng tháo lắp, khí cụ Hyrax (Khí cụ nong nhanh)	CN005	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	96	720.000	69.120.000
41	21	115	Khí cụ Twinblock chỉnh hình tháo lắp phức tạp, 2 hàm	Không phân nhóm	Khí cụ Twin bloc sử dụng cho thủ thuật Chỉnh hình tháo lắp phức tạp 2 hàm	CN009	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	1.320.000	3.960.000

STT	STT theo nhà thầu	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
42	22	116	Khung sườn titan cad/cam có cùi răng trên 1 trụ implant	Không phân nhóm	Vật liệu phục hình dạng khung sườn kết nối giữa 1 trụ implant tiếp theo và phục hình răng bên trên (khung sườn Titan Cad/Cam nguyên khối trên 1 trụ implant)	AX012	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	24	1.000.000	24.000.000
43	23	117	Khung sườn titan cad/cam có cùi răng trên 4 trụ implant	Không phân nhóm	Vật liệu phục hình dạng khung sườn kết nối giữa 4 trụ implant và phục hình răng bên trên (khung sườn Titan Cad/Cam nguyên khối trên 4 trụ implant)	AX011	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	7	20.000.000	140.000.000
44	24	121	Lưới hàm	Không phân nhóm	Lưới hàm	TL022	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	90.000	270.000
45	25	122	Mắc cài đơn	Không phân nhóm	Mắc cài đơn	TL003	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	7	400.000	2.800.000
46	26	140	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép 1 chân răng đầu tiên	Không phân nhóm	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép 1 chân răng đầu tiên (implant)	KTS002	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	7	1.400.000	9.800.000
47	27	141	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép 1 chân răng kế tiếp	Không phân nhóm	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép 1 chân răng kế tiếp (1 Sleeve)	KTS003	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	17	300.000	5.100.000
48	28	142	Máng hướng dẫn phẫu thuật gọt xương hàm	Không phân nhóm	Máng hướng dẫn phẫu thuật gọt xương hàm	KTS004	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	8	1.300.000	10.400.000
49	29	143	Máng nhai cứng điều trị loạn năng Khớp thái dương hàm	Không phân nhóm	Máng nhai điều trị loạn năng Khớp thái dương hàm (Máng cứng)	TL032	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	250	350.000	87.500.000
50	30	144	Máng nhai mềm điều trị loạn năng khớp thái dương hàm	Không phân nhóm	Máng nhai điều trị loạn năng khớp thái dương hàm (Máng mềm)	TL033	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	36	450.000	16.200.000
51	31	145	Máng tẩy nhựa cứng	Không phân nhóm	Máng tẩy nhựa cứng	TL024	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	19	40.000	760.000
52	32	146	Máng tẩy nhựa mềm	Không phân nhóm	Máng tẩy nhựa mềm	TL025	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	140	60.000	8.400.000
53	33	147	Mặt dán sứ	Không phân nhóm	Mặt dán sứ (Emax)	SE002	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	20	1.400.000	28.000.000
54	34	149	Mẫu hàm 3D trong phục hình (Lấy dấu bằng máy kỹ thuật số 3D)	Không phân nhóm	Mẫu hàm 3D trong phục hình (Lấy dấu bằng máy kỹ thuật số 3D)	KTS005	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	48	350.000	16.800.000
55	35	150	Mẫu hàm 3D trong phục hình có sử dụng máy in 3D, 1 hàm	Không phân nhóm	Mẫu hàm 3D trong phục hình có sử dụng máy in 3D (1 hàm)	KTS006	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	36	250.000	9.000.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
56	36	151	Mẫu hàm 3D trong phục hình có sử dụng máy in 3D, 2 hàm	Không phân nhóm	Mẫu hàm 3D trong phục hình có sử dụng máy in 3D (2 hàm)	KTS007	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/cái	Cái	36	500.000	18.000.000
57	37	152	Miếng trám sứ zirconia	Không phân nhóm	Miếng trám sứ (Inlay - onlay sứ zirconia)	TS005	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	1.000.000	3.000.000
58	38	171	Phục hình cắt thân trụ răng trong cấy ghép chân răng có bắt vít	Không phân nhóm	Phục hình cắt thân trụ răng trong cấy ghép chân răng có bắt vít (Customize)	CUS001	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	29	800.000	23.200.000
59	39	172	Phục hình thân trụ răng trong cấy ghép chân răng có bắt vít	Không phân nhóm	Phục hình thân trụ răng trong cấy ghép chân răng có bắt vít (Abutment Mis bắt vít)	ABU012	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	15	2.200.000	33.000.000
60	40	173	Răng composite	Không phân nhóm	Răng composite	TL040	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	400	130.000	52.000.000
61	41	174	Răng kim loại	Không phân nhóm	Răng kim loại	HK001	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	13	170.000	2.210.000
62	42	175	Răng nhựa (I)	Không phân nhóm	Răng nhựa (loại I)	TL035	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	550	40.000	22.000.000
63	43	176	Răng nhựa (II)	Không phân nhóm	Răng nhựa (Loại II)	TL038	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	10	84.000	840.000
64	44	177	Răng nhựa (III)	Không phân nhóm	Răng nhựa (Loại III)	TL039	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	2.500	60.000	150.000.000
65	45	178	Răng sứ Cercon HT	Không phân nhóm	Răng sứ dùng để thay thế răng thật bị mất trên cung hàm hoặc phục hình răng hư tổn, chất liệu Zirconium dioxit và Cercon HT và phủ sứ men bên ngoài	TS012	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	140	1.400.000	196.000.000
66	46	179	Răng sứ Cercon HT trên Implant	Không phân nhóm	Răng sứ thay thế cho răng mất trên trụ cấy ghép chân răng (implant), bao gồm khung sườn Cercon HT và phủ sứ bên ngoài	IMPTS011	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	60	1.400.000	84.000.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
67	47	180	Răng sứ kim loại	Không phân nhóm	Răng sứ dùng để thay thế răng thật bị mất trên cung hàm hoặc phục hình răng hư tổn, chất, cấu tạo gồm khung sườn kim loại và lớp sứ men phủ bên ngoài.	HK004	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	200	220.000	44.000.000
68	48	181	Răng sứ Titan	Không phân nhóm	Răng sứ dùng để thay thế răng thật bị mất trên cung hàm hoặc phục hình răng hư tổn, chất liệu Titan, đúc thành khối cầu /mão và phủ sứ men bên ngoài	HK007	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	450	340.000	153.000.000
69	49	182	Răng sứ Titan trên implant	Không phân nhóm	Răng sứ thay thế cho răng mất trên trụ cấy ghép chân răng (implant), bao gồm khung sườn titan và phủ sứ bên ngoài	IMPHK003	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	70	545.000	38.150.000
70	50	183	Răng sứ Zirconia	Không phân nhóm	Răng sứ dùng để thay thế răng thật bị mất trên cung hàm hoặc phục hình răng hư tổn, chất liệu Zirconia một phần hoặc nguyên khối cầu /mão và phủ sứ men bên ngoài	TS001	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	150	1.000.000	150.000.000
71	51	184	Răng sứ Zirconia toàn bộ	Không phân nhóm	Răng sứ dùng để thay thế răng thật bị mất trên cung hàm hoặc phục hình răng hư tổn, chất liệu sứ Zirconia toàn bộ	TS002	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	140	1.000.000	140.000.000
72	52	185	Răng sứ Zirconia trên implant	Không phân nhóm	Răng sứ thay thế cho răng mất trên trụ cấy ghép chân răng (implant), bao gồm khung sườn Zirconia và phủ sứ bên ngoài	IMPTS001	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	60	1.300.000	78.000.000
73	53	186	Ron mắc cài đơn	Không phân nhóm	Vật liệu kết nối giữa hàm khung liên kết và răng giả trên khung (Ron mắc cài đơn)	TL006	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	3	200.000	600.000

7/10/2021

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
74	54	199	Thanh nâng đỡ trong cây ghép 4 trụ chân răng	Không phân nhóm	Thanh nâng đỡ cho phục hình hàm nhựa phủ trong cây ghép 4 trụ chân răng (Thanh bar Cad/Cam Titan)	AX003	Việt Tiên	Việt Nam	Việt Tiên	Việt Nam	Gói/ Cái	Gói	6	15.000.000	90.000.000
Tổng cộng:		54	danh mục											Giá trị:	1.990.050.000

4 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Thiết bị y tế Liên Nha

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
75	1	95	Hộp đựng khay tẩy trắng	6	Retainer Cases- Portable Protection	350-008	Ortho Technology	Mỹ	Ortho Technology	Mỹ	Gói/1 cái	Cái	240	25.000	6.000.000
76	2	187	Sáp chỉnh nha	3	Ortho Performance Patient Relief Wax	600-...	Ortho Technology	Mỹ	Ortho Technology	Mỹ	Hộp/5 cái	Cái	480	6.100	2.928.000
77	3	204	Thun tách kẽ	3	Radiopaque Separators	480-302	Ortho Technology	Mỹ	Ortho Technology	Mỹ	Gói/ 1000 cái	Gói	60	410.000	24.600.000
Tổng cộng:		3	danh mục											Giá trị:	33.528.000

5 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Trang Thiết Bị Nha Khoa

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
78	1	23	Cao su lấy dấu loại nặng	3	Chất làm khuôn răng- Elite HD+ Putty Soft Normal Set (C203000)	Elite HD + Putty Soft Normal Set /C203000	Zhermack S.p.A	Ý	Zhermack S.p.A	Ý	Hộp/1 cặp	Hộp	70	1.450.000	101.500.000
79	2	24	Cao su lấy dấu loại nhẹ	3	Chất làm khuôn răng- Elite HD+ Light Body Normal Set (C203205)	Elite HD+ Light Body Normal Set/ C203205	Zhermack S.p.A	Ý	Zhermack S.p.A	Ý	Hộp/2 ống	Ống	100	410.000	41.000.000
80	3	26	Cây bóc tách màng xương, nước	3	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ bóc tách nước - Periosteal (PPBUSER6)	Periosteal/ PPBUSER6	Hu-Friedy Mfg. Co LLC	Hoa Kỳ	Hu-Friedy Mfg. Co LLC	Hoa Kỳ	Gói/1 cái	Cái	14	2.250.000	31.500.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
81	4	34	Cây thám trầm một đầu hoặc hai đầu	3	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ thám trầm - Explorer (EXS546)	Explorer /EXS546	Hu-Friedy Mfg. Co LLC	Hoa Kỳ	Hu-Friedy Mfg. Co LLC	Hoa Kỳ	Gói/1 cái	Cái	30	750.000	22.500.000
82	5	46	Cọ tẩy bông bôi keo trám răng	6	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ bôi (quét) composite - Disposable Resin Applicators (95031A)	95031A	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Lọ/100 cái	Cái	3.600	950	3.420.000
83	6	55	Đầu bơm cao su lấy dấu loại nhẹ	Không phân nhóm	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Đầu dụng cụ bơm composite - Impression Mixing Tips (95014B)	Impression Mixing Tips (Model: 95014B)	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Gói/100 cái	Cái	780	3.000	2.340.000
84	7	67	Dụng cụ banh dùng trong chỉnh nha	6	Dụng cụ trong nha khoa: Dụng cụ banh miệng - Lip/Cheek Retractor (95004,95005,95006)	Lip/ Cheek Retractor (Model: 95004 95005 95006)	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Peng Waves Enterprise Co. Ltd	Đài Loan (Trung Quốc)	Gói/2 cái	Cái	12	115.000	1.380.000
85	8	104	Keo quang trùng hợp trám Composite	3	Vật liệu trám răng - One Coat Bond SL (7430)	One Coat Bond SL/ 7430	Coltene/Whaled ent AG	Thụy Sĩ	Coltene/Whaled ent AG	Thụy Sĩ	Gói/1 cái	Cái	44	1.000.000	44.000.000
86	9	106	Khâu răng các cỡ	3	Khâu chỉnh hình răng - Seamless Brand A	Seamless Brand A	Tomy Inc.,	Nhật bản	Tomy Inc.,	Nhật bản	Gói/1 cái	Cái	600	115.000	69.000.000
87	10	118	Kim gây tê nha khoa 27G	6	Kim tiêm nha khoa - Shinject 27G (517355-L30, 530539-S21)	Shinject/ 517355-L30/ 530539-S21	Shinghung Co., Ltd	Hàn Quốc	Shinghung Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp/ 100 cái	Cái	5.000	1.500	7.500.000
88	11	123	Mắc cài kim loại	3	Mắc cài chỉnh hình răng - One-piece Braces (944-102L, 944-102R, 944-1120, 944-202L, 944-202R, 944-302L, 944-302R, 944-312L, 944-312R, 944-4040, 944-4140, 944-5140)	One-piece Braces	Tomy Inc.,	Nhật bản	Tomy Inc.,	Nhật bản	Bộ/20 cái	Bộ	36	1.448.000	52.128.000
89	12	216	Vật liệu cầm máu nước	3	Vật liệu trám răng- Viscostat Clear (645-1)	ViscoStat Clear/ 645-1	Ultradent Products Inc	Hoa Kỳ	Ultradent Products Inc	Hoa Kỳ	Hộp/ 1 ống	Ống	3	183.000	549.000
90	13	232	Vật liệu lấy dấu Tropicalgin hoặc tương đương	3	Chất làm khuôn răng - Tropicalgin (C302241)	Tropicalgin/ C302241	Zhermack S.p.A	Ý	Zhermack S.p.A	Ý	Thùng/ 12 gói	Gói	156	189.000	29.484.000

2024

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
91	14	233	Vật liệu tẩy trắng răng	3	Opalustre (Opalescence 20%)	Opalustre	Ultradent Products Inc	Hoa Kỳ	Ultradent Products Inc	Hoa Kỳ	hộp/12 ống	Hộp	8	2.090.000	16.720.000
Tổng cộng:		14	danh mục											Giá trị:	423.021.000

6 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Y Nha khoa 3D

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
92	1	3	Nẹp Mini cố định xương gãy vùng hàm mặt hình chữ X dạng gấp, 4 lỗ	6	Nẹp cố định OXC306x04	OXC306x04	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	14	1.498.000	20.972.000
93	2	4	Nẹp mini cố định vùng hàm mặt, thẳng, 18 lỗ	6	Nẹp cố định OST310M18	OST310M18	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	24	920.000	22.080.000
94	3	6	Nẹp mini cố định xương gãy vùng hàm mặt, chữ L thường 4 lỗ	6	Nẹp cố định OLD310x04	OLD310x04	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	22	650.000	14.300.000
95	4	7	Nẹp mini cố định xương gãy vùng hàm mặt, chữ Y	6	Nẹp cố định FYP307M05A	FYP307M05A	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	12	580.000	6.960.000
96	5	8	Nẹp Mini cố định xương gãy vùng hàm mặt, hình chữ L, dạng gấp, 4 lỗ	6	Nẹp cố định OPL208x04 OPR208x04	OPL208x04 OPR208x04	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	14	1.176.000	16.464.000
97	6	9	Vít loại lớn cố định xương hàm, đường kính 2.4mm	6	Vít cố định M240xx	M240xx	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 10 cái	Cái	60	150.000	9.000.000
98	7	14	Bản sao chân răng cấy ghép kết nối cố	6	Bản sao chân răng	CN/CS/CW-RSM10	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	48	779.000	37.392.000
99	8	16	Bản sao thân răng cấy ghép kết nối cố, khay đóng, các cỡ	6	Cây lấy dấu khay đóng	CN/CS/CW-lbox	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	120	962.000	115.440.000
100	9	17	Bản sao thân răng cấy ghép kết nối cố, khay mở, các cỡ	6	Cây lấy dấu khay mở	CN/CS/CW-10xxx CN/CS/CW-10xxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	70	962.000	67.340.000
101	10	20	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 1.2cc	3	Vật liệu cấy ghép xương xốp dị loại dạng hạt	5099002	Collagen Matrix, Inc	Mỹ	ACE Surgical Supply Co., Inc.	Mỹ	Hộp/ 0.5g	Hộp	25	4.390.000	109.750.000
102	11	21	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 1.8cc	6	Vật liệu cấy ghép tái tạo xương hư tổn	BG-B05	Purgo Biologics Inc	Hàn Quốc	Purgo Biologics Inc	Hàn Quốc	Hộp/0.5g	Hộp	20	2.922.000	58.440.000
103	12	37	Cây vận ngắn/dài	6	Cây vận ngắn/dài	MT-RDL30/ MT-RDS30	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	5	1.380.000	6.900.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
104	13	64	Dây truyền dung dịch xịt rửa của máy nha khoa	6	Dây truyền nước	HY-110001	Hygitech	Pháp	Hygitech	Pháp	1 Cái/Gói	Cái	120	265.000	31.800.000
105	14	125	Mắc cài kim loại tự buộc	3	004-124 Mắc cài SmartClip 20 cái Slot 022	004-124	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	Bộ/20 cái	Bộ	36	5.000.000	180.000.000
106	15	126	Mắc cài sứ	1	Mắc cài chỉnh nha sứ	003-111	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	Bộ/ 20 cái	Bộ	24	10.050.000	241.200.000
107	16	127	Màng bao phủ cấy ghép tái tạo xương hư tổn, 15 x 20mm	3	Màng bao phủ cấy ghép tái tạo xương hư tổn	5096000	Collagen Matrix, Inc	Mỹ	ACE Surgical Supply Co., Inc.	Mỹ	Gói / 1 cái	Cái	9	2.495.000	22.455.000
108	17	128	Màng bao phủ cấy ghép tái tạo xương hư tổn, 30 x 40mm	3	Màng bao phủ cấy ghép tái tạo xương hư tổn	5098000	Collagen Matrix, Inc	Mỹ	ACE Surgical Supply Co., Inc.	Mỹ	Hộp/ 1 miếng	Miếng	5	4.990.000	24.950.000
109	18	157	Mũi khoan vùng hàm mặt, tương thích vít 2.0mm	6	Mũi khoan chỉnh hình	ODB-01 ODB-04	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	6	410.000	2.460.000
110	19	158	Mũi khoan vùng hàm mặt, tương thích vít 2.4 mm	6	Mũi khoan chỉnh hình	MDB-09	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	6	410.000	2.460.000
111	20	160	Nắp chụp lành thương cấy ghép implant, kết nối côn, các cỡ	6	Nắp chụp lành thương cấy ghép kết nối côn	CN-H0/HS/HAxxx CS-H0/HSxxx VS-HSxxx CW-HA/HSxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	100	742.000	74.200.000
112	21	162	Nẹp cố định giữ chỗ 20 lỗ, trái/phải	6	Nẹp cố định MRL3xxM20/ MRR3xxM20	MRL3xxM20/ MRR3xxM20	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	6	3.050.000	18.300.000
113	22	163	Nẹp giữ chỗ 1 bên, 26 lỗ	6	Nẹp cố định MRL3xxM26/ MRR3xxM26	MRL3xxM26/ MRR3xxM26	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói / 1 cái	Cái	4	4.200.000	16.800.000
114	23	196	Thân trụ răng cấy ghép implant, kết nối côn	6	Thân trụ răng cấy ghép kết nối côn	CN/CS-Mxxxx CW-Mxxxx VN-Mxxxx CW-Sxxxx CN/CS/CW-CPKxx VN-Pxxxx CN/CS-Axxxx CW/VS-Axxxx VN-Axxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	80	1.854.000	148.320.000
115	24	197	Thân tuốc nơ vít dùng để vận vít 2.0mm	6	Tua vít	ODS-01/04	Osteonic	Hàn Quốc	Osteonic	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	12	410.000	4.920.000
116	25	203	Thun kéo mắc cài các cỡ	3	Thun chỉnh nha Unitek các loại	404-xxx	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	Hộp/ 30 gói	Hộp	30	600.000	18.000.000
117	26	211	Trụ phục hình cho thân trụ răng đa hướng kết nối côn nghiêng	6	Thân trụ răng đa hướng nghiêng kết nối côn	CM-SOxxx CM-WOxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	30	2.438.000	73.140.000
118	27	212	Trụ phục hình cho thân trụ răng đa hướng kết nối côn thẳng	6	Thân trụ răng đa hướng thẳng kết nối côn	CM-Nxxxx CM-Sxxxx CM-Wxxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Gói/1 cái	Cái	15	1.929.500	28.942.500

1002

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
119	28	217	Vật liệu cấy ghép chân răng bằng Titan grade các cỡ (Implant V3)	6	Vật liệu cấy ghép chân răng V3	V3-xxxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	1 Cái/ Hộp	Cái	144	6.980.000	1.005.120.000
120	29	218	Vật liệu cấy ghép chân răng bằng titanium các cỡ (Implant C1)	6	Vật liệu cấy ghép chân răng C1	C1-xxxxx	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Mis Implants Technologies Ltd.	Israel	Hộp/ 1 cái	Cái	120	4.650.000	558.000.000
121	30	224	Vật liệu gắn khâu răng	1	56900 Xi măng gắn G.I Ketac Cem Easy Mix	56900	3M Deutshland GmbH	Đức	3M Deutshland GmbH	Đức	Hộp/30g + 12ml	Hộp	15	1.178.000	17.670.000
122	31	225	Vật liệu gắn mắc cài sử dụng trong chỉnh hình hàm mặt	1	712-035 Keo QTH Transbond XT dạng bột	712-035	3M ESPE Dental Products	Mỹ	3M Unitek Orthodontic Products	Mỹ	Hộp/2 tuýp composite x 4g/tuýp; primer: 6ml/cán giữ và 60 tip quét primer	Hộp	7	2.500.000	17.500.000
123	32	226	Vật liệu gắn tạm cầu mào răng	1	56660 Xi măng gắn tạm RelyX Temp NE 30g:13g	56660	3M Deutshland GmbH	Đức	3M Deutshland GmbH	Đức	Hộp/ 30g+13g	Hộp	43	645.000	27.735.000
124	33	235	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại lỏng	3	7032OA3 Composite lỏngZ350XT màuOA3 2gx2 7032A3.5Composite lỏngZ350XTmàuA3.5 2gx2 7032A3 Composite lỏng Z350XT màuA3 2gx2 7032A2 Composite lỏng Z350XT màuA2 2gx2	7032	3M ESPE Dental Products	Mỹ	3M ESPE Dental Products	Mỹ	Gói/ 2 Ống/2gr	Ống	72	395.000	28.440.000
Tổng cộng:		33	danh mục											Giá trị:	3.027.450.500

7 Tên nhà thầu: Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghệ Cao Và Thương Mại Quốc Tế Hải Long

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
125	1	19	Bơm tiêm nha	3	Bơm tiêm (nha)	13551, 13552, 13568	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/3 cái	Cái	7	660.000	4.620.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
126	2	22	Cán dao dùng cho lưới dao mổ 11, 15	3	Cán dao mổ	29091	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	gói/ cái	Cái	24	600.000	14.400.000
127	3	25	Cây ấn khâu	3	Cây ấn khâu	22753	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	4	2.024.000	8.096.000
128	4	27	Cây đục xương	3	Cây đục xương	14413	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	6	1.876.000	11.256.000
129	5	28	Cây giữ xương trong phẫu thuật hàm mặt	3	Cây đũa xương	14411, 14412	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	8	1.876.000	15.008.000
130	6	29	Cây lên dọc hoặc ngang	3	Cây lên nhiệt	08004, 08005	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	6	900.000	5.400.000
131	7	30	Cây móc phẫu thuật nha khoa	3	Wound Retractor	15315, 15316	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	8	1.089.000	8.712.000

12/02/2024

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
132	8	31	Cây nạo ngà răng	3	Dụng cụ nạo ngà	01511, 01512, 01513, 01514	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	8	800.000	6.400.000
133	9	32	Cây nạo nha chu viêm	3	Periodontal Curette (Dụng cụ nạo túi)	01515, 01516	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	8	800.000	6.400.000
134	10	33	Cây nạo ổ răng	3	Cây nạo ổ (răng)	14311	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	8	1.963.000	15.704.000
135	11	35	Cây trám bằng Composite	3	Dụng cụ trám răng (Composite Filling)	03391, 03392, 03393	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	60	1.215.000	72.900.000
136	12	36	Cây trám các loại	3	Cây trám vật liệu tạm (Temporary Filling)	03394, 03395	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	18	1.215.000	21.870.000
137	13	38	Chất liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại đặc	3	Xi măng hàn răng (Maxcem Elite Individual Shade Refill Packs - White Opaque)	33874	Kerr Corporation	Mỹ	Kerr Corporation	Mỹ	Hộp/ tuýp	Tuýp	156	877.500	136.890.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
138	14	39	Chất trám răng dạng lỏng	3	Xi măng hàn răng (Dyad Flow Shade A2)	34384	Kerr Corporation	Mỹ	Kerr Corporation	Mỹ	Ống/2gr	Ống	95	492.000	46.740.000
139	15	41	Chỉ co nướu các cỡ	3	Chỉ co nướu răng	EasyCord	Muller - Omicron GmbH & Co.KG	Đức	Muller - Omicron GmbH & Co.KG	Đức	Hộp/ cuộn	Cuộn	26	432.000	11.232.000
140	16	44	Chốt đặt cố định trong ống tủy	3	Chốt đặt trong ống tủy (Mooser system)	C020200800000	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Gói / 25 Cái	Cái	78	34.000	2.652.000
141	17	45	Chốt mini trong chỉnh nha	6	Vít chỉnh nha	OA1608	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	78	660.000	51.480.000
142	18	52	Đài đánh bóng răng bằng silicon	3	Đầu đánh bóng răng	624055X 624065X	Dentsply Caulk	Mỹ	Dentsply Caulk	Mỹ	Hộp/ 30 cái	Cái	600	40.292	24.175.200
143	19	54	Dao lăm sấp, các cỡ	3	Dao sấp (Wax Spatula)	11601, 11602, 11607	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/ cái	Cái	30	27.000	810.000

Handwritten signature

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
144	20	57	Dầu xịt tay khoan	3	Dầu tra tay khoan	MD-400	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	Chai 400ml	Chai	5	500.000	2.500.000
145	21	58	Dây niti tròn cung oval hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	3	Dây niti tròn cung oval hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	61.40.120.00012, 61.40.120.00014, 61.40.120.00016, 61.40.120.00018, 61.40.120.00020, 61.40.220.00012, 61.40.220.00014, 61.40.220.00016, 61.40.220.00018, 61.40.220.00020	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Hộp/ 10 cái	Cái	1.800	36.300	65.340.000
146	22	59	Dây niti vuông hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	3	Dây niti vuông hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	61.40.120.01616, 61.40.120.01622, 61.40.120.01725, 61.40.120.01825, 61.40.120.01925, 61.40.120.02125, 61.40.220.01616, 61.40.220.01622, 61.40.220.01725, 61.40.220.01825, 61.40.220.01925, 61.40.220.02125	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Hộp/ 10 cái	Cái	1.440	27.000	38.880.000
147	23	60	Dây SS tròn cung oval hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	3	Dây SS tròn cung oval hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	61.40.180.00012, 61.40.180.00014, 61.40.180.00016, 61.40.180.00018, 61.40.180.00020, 61.40.280.00012, 61.40.280.00014, 61.40.280.00016, 61.40.280.00018, 61.40.280.00020	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	hộp/ 10 cái	Cái	156	15.000	2.340.000
148	24	61	Dây SS vuông hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	3	Dây SS vuông hàm trên/ hàm dưới, các cỡ	61.40.180.01616, 61.40.180.01622, 61.40.180.01725, 61.40.180.01825, 61.40.180.01925, 61.40.180.02125, 61.40.280.01616, 61.40.280.01622, 61.40.280.01725, 61.40.280.01825, 61.40.280.01925, 61.40.280.02125	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	hộp/ 10 cái	Cái	2.400	15.000	36.000.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
149	25	66	Đĩa đánh bóng composite	3	Đĩa đánh bóng răng	624045X	Dentsply Caulk	Mỹ	Dentsply Caulk	Mỹ	Gói/1 cái	Cái	144	40.292	5.802.048
150	26	68	Dụng cụ banh dùng trong phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt	3	Dụng cụ banh miệng (Mouth Gag)	14666, 14670	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	5	1.670.000	8.350.000
151	27	69	Dụng cụ điều trị tùy lại D1, D2, D3	3	Trâm điều trị tùy răng (PROTAPER RETREAT ASS.*NOT CE*)	A141220090012	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Hộp/ 6 cái	Cái	78	184.000	14.352.000
152	28	70	Dụng cụ điều trị tùy lại dùng để nong giữa tạo hình ống tùy trong các trường hợp đã điều trị tùy thất bại	3	Dụng cụ lấy côn răng GPR		Mani Inc	Nhật	Mani Inc	Nhật	Hộp/ 4 cái	Cái	72	146.250	10.530.000
153	29	72	Dụng cụ giúp kẹp giữ kim khâu trong quá trình phẫu thuật, thủ thuật vùng hàm mặt	3	Dụng cụ kẹp kim	29013	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	12	4.230.000	50.760.000
154	30	73	Dụng cụ hỗ trợ trong chỉnh hình hàm mặt	6	Cung mặt chỉnh nha (Face mask)	801-71,801-72	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Gói/1 cái	Cái	5	1.093.000	5.465.000

Handwritten signature/initials

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
155	31	75	Dụng cụ lấy vôi răng trên và dưới nướu dùng trong điều trị nha chu viêm	3	Đầu lấy vôi răng bằng kim loại	79290	Dentstply Professional	Mỹ	Dentstply Professional	Mỹ	Gói/1 cái	Cái	30	1.998.750	59.962.500
156	32	76	Dụng cụ nạy chân răng các loại	3	Dụng cụ nạy răng các loại	16055, 16056, 16057, 16058	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	22	1.771.000	38.962.000
157	33	77	Dụng cụ nội nha tạo hình và vệ sinh ống tủy, chiều dài làm việc 18, 21, 25, 28, 31mm	5	Kim khoan răng K-Files		Mani Hanoi Co., Ltd/ Mani Inc.	Việt Nam/ Nhật	Mani Inc	Nhật	Hộp/ 6 cái	Cái	360	21.000	7.560.000
158	34	78	Dụng cụ nội nha tạo hình và vệ sinh ống tủy, chiều dài làm việc 21, 25, 31mm	3	Trâm điều trị tủy (K-REAMER M-ACCESS)	A11MA021xxx12/ A11MA025xxx12/ A11MA03190x12	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Vũ/ 6 cái	Cái	288	18.000	5.184.000
159	35	79	Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay, chất liệu bằng thép không gỉ	5	Kim khoan răng H-Files		Mani Hanoi Co., Ltd	Việt Nam	Mani Inc	Nhật	Hộp/ 6 cái	Cái	180	26.667	4.800.060
160	36	81	Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng máy, chiều dài làm việc 19→25mm	3	Trâm điều trị tủy răng (Protaper SHAP/Protaper FIN)	A041xxxxxxxx12	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Vũ/ 6 cái	Cái	396	184.000	72.864.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
161	37	84	Giấy kiểm tra khớp cắn	3	Giấy lấy dấu răng dùng trong nha khoa	Articulating Paper	Dr. Jean Bausch GmbH & Co.KG	Đức	Dr. Jean Bausch GmbH & Co.KG	Đức	Hộp/30 xấp	Xấp	1.560	23.000	35.880.000
162	38	96	Kềm cắt dây cứng	3	Kềm cắt dây (cứng)	27606, 27607	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	2	4.620.000	9.240.000
163	39	97	Kềm cắt dây mảnh	3	Kềm cắt dây (mảnh)	27605, 27615	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	2	4.620.000	9.240.000
164	40	98	Kềm cắt xương	3	Kềm bấm xương	17805	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	4	4.807.000	19.228.000
165	41	99	Kềm đa năng	3	Kềm chỉnh nha/ Kềm tách, tháo mào răng	27420, 27422, 27440, 27442	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	2	3.630.000	7.260.000
166	42	100	Kềm nhổ răng các loại	3	Kềm nhổ răng các loại	17046, 17032, 17021	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	6	4.043.000	24.258.000

Handwritten signature

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
167	43	101	Kềm tháo khâu	3	Kềm chỉnh nha (tháo khâu)	27412, 27443	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	2	3.630.000	7.260.000
168	44	102	Kéo cắt phẫu thuật cong, thẳng các cỡ	3	Kéo cắt nước	12701	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	24	1.210.000	29.040.000
169	45	105	Keo quang trùng hợp trám răng	3	Xi măng hàn răng Optibond S Bottle(6ml)	34614	Kerr Corporation	Mỹ	Kerr Corporation	Mỹ	Gói/1 lọ 6ml	Lọ	53	945.000	50.085.000
170	46	108	Khay lấy dấu các cỡ	3	Khay lấy dấu răng	19031, 19032, 19203	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cặp	Cặp	78	630.000	49.140.000
171	47	119	Lò xo kéo răng để đóng khoảng trống trên cung hàm, các cỡ	3	Lò xo kéo răng để đóng khoảng trống trên cung hàm, các cỡ	60.40.120.09150, 60.40.120.12150	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/ 10 cái	Cái	18	130.000	2.340.000
172	48	120	Lò xo kéo răng tạo khoảng trống trên cung hàm, các cỡ	3	Lò xo kéo răng tạo khoảng trống trên cung hàm, các cỡ	60.40.201.00007	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/3 cái	Cái	18	360.000	6.480.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
173	49	124	Mắc cài kim loại dành cho răng cối nhỏ	3	Mắc cài chỉnh nha	901,2032	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Bộ/20 cái	Bộ	72	740.000	53.280.000
174	50	148	Mặt gương nha	3	Mặt gương khám răng	13131	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Hộp/ 6 cái	Cái	550	30.000	16.500.000
175	51	154	Mũi khoan dùng trong điều trị nội nha, đường kính 0,9mm	5	Mũi khoan răng CARBIDE BURS	M15EZ	Mani Hanoi Co., Ltd/ Mani Inc.	Việt Nam/ Nhật	Mani Inc	Nhật	VI/ 10 cái	Cái	360	99.500	35.820.000
176	52	159	Mũi mài sửa, đánh bóng hàm giả, các cỡ	5	Mũi khoan răng MI STRAINLESS BURS		Mani Hanoi Co., Ltd/ Mani Inc.	Việt Nam/ Nhật	Mani Inc	Nhật	Hộp/ 6 cái	Cái	8	30.000	240.000
177	53	164	Nhám kẽ	6	Nhám mài kẽ răng	Reducer Strip - Thin; Reducer Strip - Thick	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Hubit Co., Ltd	Hàn Quốc	Gói/20 miếng	Miếng	72	88.000	6.336.000
178	54	165	Nhíp phẫu thuật có mẫu/không mẫu	3	Kẹp mô	29045, 29046,	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	30	1.645.000	49.350.000

2020

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
179	55	168	Ông dán trực tiếp răng hàm	3	Ông chỉnh nha	907.1062, 907.1063, 907.2063, 907. 2062	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/ cái	Cái	78	103.000	8.034.000
180	56	169	Ông hút nước bọt, dịch trong thủ thuật, phẫu thuật nha khoa, dài 18-20cm	3	Ông hút nước bọt phẫu thuật	13611, 13612	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Gói/1 cái	Cái	50	320.000	16.000.000
181	57	170	Ông nhựa bảo vệ môi	3	Ông nhựa bảo vệ môi	60.60.182.02525	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/ 1 cuộn	Cuộn	78	207.000	16.146.000
182	58	190	Tay khoan khuấy/thăng tốc độ chậm	3	Tay khoan khuấy/thăng tốc độ chậm	WE - 56 T, HE - 43 T	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	Hộp/ 1 cái	Cái	39	6.500.000	253.500.000
183	59	191	Tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ, có đèn	3	Tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ, có đèn	TE 98 LQ	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	Hộp/ 1 cái	Cái	18	27.000.000	486.000.000
184	60	192	Tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ, không đèn	3	Tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ, không đèn	TE 95 RM	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	W&H Dentalwerk Burmoos GmbH	Áo	Hộp/ 1 cái	Cái	22	7.900.000	173.800.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
185	61	200	Thun buộc mắc cài dành cho mắc cài kim loại, sứ	3	Thun buộc mắc cài dành cho mắc cài kim loại, sứ	60.63.834.00035, 60.63.844.00035, 60.63.854.00035, 60.63.864.00035, 60.63.874.00035	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/ 20 thanh	Gói	120	380.000	45.600.000
186	62	201	Thun buộc mắc cài, cố định hàm mặt	3	Thun buộc mắc cài (tương thích với Dụng cụ cố định hàm mặt)	60.63.876.00060, 60.63.876.31060	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/45 cái	Gói	180	23.000	4.140.000
187	63	202	Thun chuỗi buộc mắc cài, các loại	3	Thun chuỗi buộc mắc cài các loại	60.62.200.05100, 60.62.300.05110, 60.62.400.05120	World Classic Technology Corporation	Mỹ	World Classic Technology Corporation	Mỹ	Gói/ 1 cuộn	cuộn	78	350.000	27.300.000
188	64	205	Thuốc đo chiều dài ống tủy	3	Thuốc đo trám nội nha (Mini-Endo-Bloc)	A032700000000	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Maillefer Instruments Holding Sarl	Thụy Sĩ	Hộp/ 1 cái	Cái	7	581.250	4.068.750
189	65	206	Thuốc đo chiều dày lòng mào răng	3	Thuốc đo trong nha khoa (Dental Calipers)	21101	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Hộp/1 cái	Cái	2	2.255.000	4.510.000
190	66	207	Thuốc đo sự cân đối của khuôn mặt (cung hàm) trong phục hình răng	3	Thuốc đo trong nha khoa (Bite Gauge)	21121	YDM Corporation	Nhật	YDM Corporation	Nhật	Hộp/1 cái	Cái	3	3.050.000	9.150.000

Word

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
191	67	215	Vật liệu bôi trơn thành ống tủy	6	Gel bôi trơn ống tủy (METAPASTE)	METAPASTE	Meta Biomed Co.,Ltd	Hàn Quốc	Meta Biomed Co.,Ltd	Hàn Quốc	hộp/2 tuýp	Tuýp	46	280.000	12.880.000
192	68	222	Vật liệu điều trị ngã nhay cắn, chống ê buốt răng	3	Vật liệu chống ê buốt mẫn cảm ngã răng	Protect Light Seal	PPH Cerkamed Wojciech Pawlowski	Ba Lan	PPH Cerkamed Wojciech Pawlowski	Ba Lan	Hộp 3 chai 1 ml	Chai	18	312.000	5.616.000
193	69	223	Vật liệu dùng để sát trùng ống tủy, dạng kem	3	Xi măng hàn răng (Apexcal)	595915 598607	Ivoclar Vivadent AG	Mỹ	Ivoclar Vivadent AG	Mỹ	Hộp/ 2 ống	Ống	14	1.650.000	23.100.000
194	70	228	Vật liệu hỗ trợ tăng độ kết dính khi trám composite các loại	6	Xi măng hàn răng (Adseal)	ADSEAL	Meta Biomed Co.,Ltd	Hàn Quốc	Meta Biomed Co.,Ltd	Hàn Quốc	Tuýp/3gr	Tuýp	48	100.000	4.800.000
195	71	229	Vật liệu hỗ trợ trám bít ống tủy (Cone phụ)	6	Vật liệu chèn bít tủy răng gutta-percha dùng trong nha khoa (Cone phụ Sure Endo)		Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Hộp/ 60 cái	Cái	1.800	1.333	2.399.400
196	72	230	Vật liệu làm khô ống tủy (Cone giấy)	6	Vật liệu thấm khô ống tủy dùng trong nha khoa (Absorbent Paper Point)		Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Hộp/ 100 cái	Cái	5.040	625	3.150.000

STT	STT theo nhà thầu	Stt theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo thông tư 14 theo HSMT	Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại	Chủng loại/ Mã hàng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Đvt	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
197	73	231	Vật liệu lấy dấu răng alginate hoặc tương đương	3	Chất lấy dấu răng	Algistar	Muller - Omicron GmbH & Co.KG	Đức	Muller - Omicron GmbH & Co.KG	Đức	Set(thùng/ 24 gói,gói/453 g)	Gói	168	174.000	29.232.000
198	74	236	Vật liệu trám bít ống tủy (Cone chính)	6	Vật liệu chèn bít tủy răng gutta-percha dùng trong nha khoa (chính) (Cone GP 2%-Sure Endo)		Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Sure Dent Corporation	Hàn Quốc	Hộp/ 120 cái	Cái	1.800	485	873.000
199	75	237	Vật liệu trám bít ống tủy dạng bột	6	Vật liệu trám bít ống tủy sử dụng lâu dài trong cơ thể	Endoseal MTA	Maruchi	Hàn Quốc	Maruchi	Hàn Quốc	Tuýp/ 3g	Tuýp	18	3.972.000	71.496.000
200	76	238	Vật liệu trám bít ống tủy dạng bột 25g	3	Xi măng hàn răng (Cortisolomol SP)	Cortisolomol SP	Produits Dentaires Pierre Rolland SAS (Acteon Group)	Pháp	Produits Dentaires Pierre Rolland SAS (Acteon Group)	Pháp	Hộp/1 lọ	Lọ	10	920.000	9.200.000
201	77	239	Vật liệu trám hoàn tất, dạng bột và nước	3	Xi măng hàn răng	8610503 - Riva Self Cure	SDI Limited	Úc	SDI Limited	Úc	Hộp/2 LQ (lọ 15g + lọ 8g)	Hộp	8	1.100.000	8.800.000
Tổng cộng:		77	danh mục											Giá trị:	2.525.168.958

2022

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC KHÔNG CÓ SẢN PHẨM DỰ THẦU
HOẶC SẢN PHẨM DỰ THẦU KHÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HSMT**

(Đính kèm Quyết định số 1806 /QĐ-BVĐHYD ngày 15 tháng 8 năm 2022)

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
1	5	Nẹp mini cố định xương gãy vùng hàm mặt hình chữ X, 5 lỗ	6	Nẹp mini cố định xương gãy vùng hàm mặt hình chữ X, 5 lỗ - Chất liệu: titanium - Kích thước: Dày 0.7mm - Cấu tạo: hình chữ X, 5 lỗ - Chịu được tiết khuẩn khô, hơi nước, nhiệt độ cao - Tương thích vít 2.0mm, - Hỗ trợ dụng cụ khi Bệnh viện có yêu cầu - Tương đương loại Osteonic - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói / 1 cái	Cái	20	900.000	18.000.000	Không có nhà thầu tham dự
2	10	Vít loại nhỏ cố định xương gãy vùng hàm mặt	6	Vít loại nhỏ cố định xương gãy vùng hàm mặt - Chất liệu: titanium - Đường kính: 2.0 mm, dài 6, 8, 10, 12, 14, 16, 20 mm. - Vít có góc 60° dễ vận. - Tương thích với nẹp mini, mũi khoan 1.6mm - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước - Tương đương loại Osteonic - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/10 cái	Cái	480	130.000	62.400.000	Không có nhà thầu tham dự
3	13	Vít titan tự khoan, tự taro	3	Vít titan tự khoan, tự taro dùng cho miềng và sàn ổ mắt: - Chất liệu: Titan - Tối thiểu cỡ 1.5-2.0mm. Thiết kế tự khoan, tự tạo ren, mũ vít chữ X - Tương thích nẹp 1.5-2.0mm - Tương đương loại High Torque (HT) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA	gói/cái	Cái	36	370.000	13.320.000	Vượt giá kế hoạch
4	40	Chêm gỗ	6	Chêm gỗ dùng chèn chặt các dụng cụ hỗ trợ trám, phục hình răng, chỉnh nha - Cấu tạo hình tam giác tròn - Kích thước: 3 đến 5 mm - Không kích ứng niêm mạc - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ)	Gói/1 cái	Cái	120	7.000	840.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
5	42	Chỉ nha khoa	3	Chỉ nha khoa làm sạch răng, lấy mảng bám trên răng và kẽ giữa các răng, lấy vật liệu trám dư trong thủ thuật trám răng. - Chất liệu: nylon, Pebax, sáp Microcrystalline - Tương đương loại Essential floss	cuộn/ 50m	cuộn	72	80.000	5.760.000	Không có nhà thầu tham dự
6	43	Chổi đánh bóng nha chu	6	Chổi đánh bóng nha chu - Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. - Chiều dài từ 2.5 đến 3cm. - Sử dụng 01 lần - Tiết khuẩn khô, hơi nước, chịu nhiệt trung bình. - Tương thích với tay khoan khuỷu/thăng tốc độ chậm cùng hãng	Hộp/144 cái	Cái	4.680	3.500	16.380.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
7	50	Cung thép cố định hàm	6	Cung thép cố định hàm điều trị các chấn thương vùng hàm mặt - Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm để bẻ cong, theo hình dạng cung răng - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Gói/1 cái	Cái	78	74.000	5.772.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
8	51	Đài cao su đánh bóng răng	6	Đài cao su đánh bóng răng trong điều trị nha chu, trám răng, phục hình - Chất liệu: đầu bằng cao su, thân bằng thép không gỉ. - Chiều dài: 2.5 - 3cm - Tiết khuẩn khô, hơi nước, chịu nhiệt độ trung bình - Tương thích với tay khoan khuấy/thăng tốc độ chậm cùng hãng	Hộp/ 144 cái	Cái	780	3.500	2.730.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
9	53	Đai kim loại hỗ trợ tạo hình miềng trám răng	3	Đai kim loại hỗ trợ tạo hình miềng trám răng - Chất liệu: thép không gỉ - Hình dạng: dẹp, mỏng, dẻo, dai, dễ bẻ cong theo hình dạng răng, dễ đưa vào kẽ giữa 2 răng. Độ dày: khoảng 0.1 mm - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Gói/12 cái	Cái	300	3.400	1.020.000	Không có nhà thầu tham dự
10	56	Đầu tiếp nối để bơm cao su lấy dấu loại nhẹ	Không phân nhóm	Đầu tiếp nối để bơm cao su lấy dấu loại nhẹ - Chất liệu: nhựa. - Cấu tạo: Thẳng, dài từ 5-7 cm, đầu tiếp nối với ống cao su nhẹ hình phễu, thân bơm hình trụ, tương thích với súng bơm cao su 3M hoặc tương đương - Sử dụng 1 lần - Không tiết khuẩn, dùng ngoài	Gói/1 cái	Cái	780	5.000	3.900.000	Vượt giá kế hoạch
11	62	Dây thép buộc chỉnh nha	3	Dây thép buộc chỉnh nha cố định hàm, răng trong các chấn thương vùng hàm mặt - Chất liệu: thép không gỉ. - Kích thước: Nhiều kích cỡ 0.008 - 0.014 inch - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Yêu cầu khi sử dụng: dễ bẻ cong, dễ cắt theo hình dạng cung răng - Tương thích với khâu răng, cung chỉnh nha cố định hàm.	ống/1000	Ống	36	1.000.000	36.000.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
12	63	Dây thép cố định hàm, thép không gỉ, các cỡ	3	Dây thép cố định hàm, thép không gỉ, các cỡ trong các chấn thương vùng hàm mặt - Chất liệu: thép không gỉ. - Yêu cầu khi sử dụng: dễ bẻ cong, dễ cắt theo hình dạng cung răng - Kích thước: Nhiều kích cỡ 0.3; 0.4; 0.5....mm. - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) - Tương thích với cung cố định hàm và dây cột	cuộn 50m	cuộn	5	500.000	2.500.000	Vượt giá kế hoạch
13	71	Dụng cụ đưa chất trám bít vào ống tủy	5	Dụng cụ đưa chất trám bít vào ống tủy trong điều trị nội nha - Chất liệu: thép không gỉ. - Chiều dài làm việc của dụng cụ hình lò xo từ 25mm đến 40mm - Yêu cầu khi sử dụng: dẻo dai, mềm, khó gãy - Tương thích với tay khoan khuấy/thăng tốc độ chậm cùng hãng - Thích hợp với chu trình tiết khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ)	Ví/ 4 cái	Cái	96	18.900	1.814.400	Không đạt tiêu chí kỹ thuật

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
14	80	Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay, chất liệu bằng niken titan	5	Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay, chiều dài làm việc 19→25mm trong điều trị nội nha dùng bằng tay - Bao gồm 2 loại: tạo hình và kết thúc tạo hình ống tủy. - Chất liệu: Niken titan (NiTi). Tay cầm bằng cao su mềm. - Độ thuận biến đổi - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132→134 độ) - Tương đương loại Dentsply SX-S1-S2-S3 F1-F2-F3	Hộp 6 cây	Cái	600	184.000	110.400.000	Không có nhà thầu tham dự
15	82	Dung dịch sát trùng ống tủy	3	Dung dịch sát trùng ống tủy được sử dụng để làm sạch ống tủy trong quá trình điều trị nội nha. - Dạng nước hoặc gel - Trọng lượng: 200gr - Tính kháng khuẩn cao, giảm sức căng bề mặt tế bào vi khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO/DE/FDA	Lọ/200 gram	Lọ	5	480.000	2.400.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
16	83	Gel làm tê bôi bề mặt niêm mạc miệng	3	Gel làm tê bôi bề mặt niêm mạc miệng trong vài phút - Thành phần: 20% benzocaine, sodium saccharin và chất tạo vị - Yêu cầu khi sử dụng: dùng cho cả trẻ em và người lớn, không kích ứng da và niêm mạc - Hoặc tương đương Topical anesthetic gel	lọ 29,6 gram	Lọ	12	105.000	1.260.000	Không có nhà thầu tham dự
17	103	Keo dán hàm	3	Keo dán hàm giúp cố định hàm giả tháo lắp không bị lỏng và rớt khỏi hàm, hỗ trợ lưu giữ răng giả vững chắc tại chỗ, ít bị trơn trượt, ngăn ngừa đau nhức nướu. - Thành phần: Calcium/Zinc PVM/MA, dầu khoáng, cellulose gum, silica,... - Trọng lượng: 68g - Hoặc tương đương loại Polident denture adhesive Fixodent	Hộp/ 68g	Hộp	48	205.000	9.840.000	Không có nhà thầu tham dự
18	129	Máng chỉnh nha mức độ dễ, 1 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ dễ, 1 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc <3mm, thưa kẽ <3mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, không thay đổi tương quan khớp cắn. - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha - Thời gian chỉnh nha: 9 tháng đến 1,5 năm - Bảo hành: 2 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 15 khay	Gói	18	10.500.000	189.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
19	130	Máng chỉnh nha mức độ dễ, 2 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ dễ, 2 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc <3mm, thưa kẽ <3mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, không thay đổi tương quan khớp cắn. - Phạm vi thực hiện: 2 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 9 tháng đến 1,5 năm - Gói: 15 cặp khay - Bảo hành: 2 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 15 cặp khay	Gói	12	15.750.000	189.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
20	131	Máng chỉnh nha mức độ đơn giản, 1 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ đơn giản, 1 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc <2mm, thưa kẽ <2mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, không thay đổi tương quan khớp cắn. - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 6 tháng đến 9 tháng - Bảo hành: 2 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 8 khay	Gói	18	7.350.000	132.300.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
21	132	Máng chỉnh nha mức độ đơn giản, 2 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ đơn giản, 2 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc, <2mm, thưa kẽ <2mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, không thay đổi tương quan khớp cắn - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Phạm vi thực hiện: 2 hàm - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 6 tháng đến 9 tháng - Gói: 8 cặp khay - Bảo hành: 2 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 8 cặp khay	Gói	8	10.500.000	84.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
22	133	Máng chỉnh nha mức độ khó, 1 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ khó, 1 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc >5mm, thưa kẽ >5mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, thay đổi tương quan khớp cắn <2mm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 2.5 năm đến 3 năm - Bảo hành: 5 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 50 khay	Gói	8	35.700.000	285.600.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
23	134	Máng chỉnh nha mức độ khó, 2 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ khó, 2 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc >5mm, thưa kẽ >5mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, có dịch chuyển đi xa hàm trên <2mm. - Phạm vi thực hiện: 2 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha - Thời gian chỉnh nha: 2.5 năm đến 3 năm - Gói 50 cặp khay - Bảo hành: 5 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 50 cặp khay	Gói	8	46.200.000	369.600.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
24	135	Máng chỉnh nha mức độ trung bình, 1 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ trung bình, 1 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc 3-5mm, thưa kẽ 3-5mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, thay đổi tương quan khớp cắn <2mm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 1.5 năm đến 2 năm - Bảo hành: 3 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 30 khay	Gói	8	19.950.000	159.600.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
25	136	Máng chỉnh nha mức độ trung bình, 2 hàm	5	Máng chỉnh nha mức độ trung bình, 2 hàm dùng sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc 3-5mm, thưa kẽ 3-5mm, răng lệch lạc về vị trí đã được tính toán tự động bằng kế hoạch được thiết lập trên hệ thống Scan hình ảnh đa chiều, có dịch chuyển đi xa hàm trên <2mm. - Phạm vi thực hiện: 2 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: bề dày 0.5-0.6-0.7mm tùy giai đoạn chỉnh nha. - Thời gian chỉnh nha: 1.5 năm đến 2 năm - Gói 30 cặp khay - Bảo hành: 3 năm - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 30 cặp khay	Gói	8	30.450.000	243.600.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
26	137	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 1 hàm, 1 khay	5	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 1 hàm giúp duy trì kết quả sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc sau khi đã thực hiện chỉnh nha bằng máng trong suốt. - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: 1mm - Số lượng: 01 khay - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 1 khay	Cái	24	500.000	12.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
27	138	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 1 hàm, 3 khay	5	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 1 hàm giúp duy trì kết quả sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc sau khi đã thực hiện chỉnh nha bằng máng trong suốt. - Phạm vi thực hiện: 1 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: 1mm - Số lượng: 03 khay - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 3 khay	Cái	12	1.000.000	12.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
28	139	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 2 hàm	5	Máng duy trì kết quả sau chỉnh nha, 2 hàm duy trì kết quả sắp xếp, dịch chuyển răng mọc chen chúc sau khi đã thực hiện chỉnh nha bằng máng trong suốt. - Phạm vi thực hiện: 2 hàm - Chất liệu: nhựa tổng hợp trong suốt - Kích thước: 1mm - Số lượng: 03 cặp khay - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: Không gây kích ứng trong môi trường miệng; dễ dàng điều chỉnh theo nhu cầu điều trị - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Gói/ 3 cặp khay	Gói	12	3.000.000	36.000.000	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật không hợp lệ
29	153	Mũi đánh bóng sứ	6	Mũi đánh bóng sứ sử dụng sau phục hình răng sứ các loại - Chất liệu: đầu đá mịn, thân bằng thép không gỉ - Cấu tạo: đầu nhiều hình dạng như đầu đĩa, chóp, dẹp... - Chiều dài: khoảng 2cm, nhiều kích cỡ - Tương thích với tay khoan khuỷu/thẳng tốc độ chậm cùng hãng	Gói/ 10 cái	Cái	72	53.000	3.816.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
30	155	Mũi khoan kim cương dùng trong mài cùi răng, trám răng nội nha, các cỡ	5	Mũi khoan kim cương dùng trong mài cùi răng, trám răng, nội nha, các cỡ - Chất liệu: tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương - Hình dáng đầu mũi khoan đa dạng: tối thiểu 50 loại. - Chiều dài: cỡ từ 0.5 mm đến 10.5 mm - Tương thích với tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ không đèn cùng hãng	Hộp/ 5 cái	Cái	170	26.000	4.420.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
31	156	Mũi khoan thép tốc độ chậm	3	Mũi khoan thép tốc độ chậm sử dụng trong điều trị nội nha, phục hình, cắt dây thép cố định, mài cùi, cắt chân thân răng khi nhổ răng, cắt xương. - Chất liệu: thép không gỉ 702/703. - Hình dạng đầu mũi khoan: xoắn ốc, tròn, trụ, chóp - Chiều dài: 4 - 5cm - Tương thích với tay khoan khuỷu/thẳng tốc độ chậm cùng hãng	Gói/ 1 cái	Cái	5.500	55.000	302.500.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
32	188	Sáp lá	6	Sáp lá dùng trong phục hình răng - Thành phần: sáp - Kích thước (DxRx C): 17 x 10 x 0.2cm - Trọng lượng: 200gr - Yêu cầu khi sử dụng: dễ tan chảy bởi nhiệt, mềm, dẻo, dai, dễ định vị theo hình dạng mong muốn	Hộp/200gr	Hộp	24	120.000	2.880.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật

STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
30	155	Mũi khoan kim cương dùng trong mài cùi răng, trám răng nội nha, các cỡ	5	Mũi khoan kim cương dùng trong mài cùi răng, trám răng, nội nha, các cỡ - Chất liệu: tungsten carbide, thân mũi khoan phủ kim cương - Hình dáng đầu mũi khoan đa dạng: tối thiểu 50 loại. - Chiều dài: cỡ từ 0.5 mm đến 10.5 mm - Tương thích với tay khoan tốc độ nhanh 4 lỗ không đèn cùng hãng	Hộp/ 5 cái	Cái	170	26.000	4.420.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
31	156	Mũi khoan thép tốc độ chậm	3	Mũi khoan thép tốc độ chậm sử dụng trong điều trị nội nha, phục hình, cắt dây thép cố định, mài cùi, cắt chân thân răng khi nhổ răng, cắt xương. - Chất liệu: thép không gỉ 702/703. - Hình dáng đầu mũi khoan: xoắn ốc, tròn, trụ, chóp - Chiều dài: 4 - 5cm - Tương thích với tay khoan khuỷu/thẳng tốc độ chậm cùng hãng	Gói/ 1 cái	Cái	5.500	55.000	302.500.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
32	188	Sáp lá	6	Sáp lá dùng trong phục hình răng - Thành phần: sáp - Kích thước (DxRxC): 17 x 10 x 0.2cm - Trọng lượng: 200gr - Yêu cầu khi sử dụng: dễ tan chảy bởi nhiệt, mềm, dẻo, dai, dễ định vị theo hình dạng mong muốn	Hộp/200gr	Hộp	24	120.000	2.880.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
33	189	Sò đánh bóng răng	3	Sò đánh bóng răng giúp đánh bóng, làm sạch răng - Chất liệu: Prophylaxis Paste, chứa 1.23% Fluoride Ion, không chứa gluten. - Sử dụng màu thực phẩm kết hợp với màu tự nhiên của hoa quả, mùi không ngào ngạt, an toàn cho người bệnh nếu nuốt phải. - Sò sử dụng 1 lần loại bỏ lấy nhiễm chéo và kèm theo 1 nhãn đeo sò giúp bôi thuốc lên răng bệnh nhân một cách dễ dàng. - Nhiều mùi - Có 3 dạng hạt: mịn, trung bình và thô. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	Hộp/200 cái	Cái	3.600	5.000	18.000.000	Không có nhà thầu tham dự
34	193	Thạch cao cứng	6	Thạch cao cứng dùng trong lấy dấu phục hình răng - Thành phần: bột thạch cao - Trọng lượng: 1kg - Tổng thời gian làm việc và đông cứng: 16 phút. Thời gian đông cứng hoàn toàn là 40 phút.	Gói/1 kg	Kg	184	95.000	17.480.000	Không có nhà thầu tham dự
35	198	Thanh nâng đỡ trong cấy ghép 1 trụ chân răng	Không phân nhóm	Thanh nâng đỡ trong cấy ghép 1 trụ chân răng giúp nâng đỡ cho phục hình hàm nhựa phủ trong cấy ghép 1 trụ chân răng - Chất liệu: 99% titan, được đúc tiếp nối với thanh nâng đỡ trên 1 trụ chân răng - Kích thước: tùy theo kích thước và vị trí răng được lấy dấu trên miệng của người bệnh, đúng chỉ định của Bác sĩ - Tương thích với các bộ so màu (Vita3D, Vita classical, Socope). - Hỗ trợ kỹ thuật khi Bệnh viện có yêu cầu - Yêu cầu khi sử dụng: có khả năng đề kháng với sự lan truyền nứt gãy - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Gói/ Cái	Gói	12	1.000.000	12.000.000	Không có nhà thầu tham dự



STT	STT theo HSMT	Tên danh mục	Phân nhóm theo Thông tư 14	Mô tả và đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Lý do
36	221	Vật liệu chống ê buốt sau xạ trị	3	Vật liệu chống ê buốt sau xạ trị là phương pháp điều trị Flour tại chỗ. - Thành phần: chứa 1,23% hoặc 2% ion Fluoride . - Độ PH thấp giúp hấp thu Fluoride tối đa trong ít hơn 60 giây, khi lắc hay khuấy thì lỏng ra, để yên thì đặc lại; được cải tiến đảm bảo việc dính chặt hơn vào men và những vùng tiếp xúc bên. - Gel dạng kem mịn không chảy và trở nên đặc hơn trong lúc sử dụng để bệnh nhân không nôn. Gel với nhiều mùi vị khác nhau và không lưu lại vị đắng sau khi sử dụng - Có nhiều hương vị - Công thức không chứa Gluten.	Chai/250ml	Chai	26	520.000	13.520.000	Không có nhà thầu tham dự
37	227	Vật liệu hỗ trợ tăng độ kết dính khi gắn sứ	3	Vật liệu hỗ trợ tăng độ kết dính khi gắn sứ - Thành phần: 9,5% Hydrofluoric Acid, Acid HF 9,5%, dùng để xoi mòn bề mặt bên trong các phục hình sứ làm từ Lithium Disilicate, tạo ra các vi lưu cơ học cho bề mặt bên trong phục hình, tạo ra khả năng dán dính bền vững cho các vật liệu trám composite khi gắn dán. - Trọng lượng: ống 5gr	Ống/ 5gr	Ống	12	700.000	8.400.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
38	234	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại đặc	3	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại đặc - Thành phần: Composite đặc hạt độn Nano dưới 100nm - Trám được xoang I, II III, IV, V, răng sữa tái tạo cùi. - Trọng lượng: 4g - Khả năng giữ độ bóng cao - Đặc tính huỳnh quang và độ đục như răng thật - Tương đương loại Composite Z350 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE	Ống /4g	Ống	72	696.000	50.112.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
39	240	Vật liệu trám tạm	6	Vật liệu trám tạm trong các điều trị trám răng, chữa răng - Thành phần: hỗn hợp oxit kẽm và flour không chứa eugenol - Trọng lượng: 30g - Cân quang, phóng thích flour - Tương đương loại Coltisol - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	Hộp/ 1 lọ 30g	Lọ	15	145.000	2.175.000	Không đạt tiêu chí kỹ thuật
Tổng cộng:		39 danh mục						Giá trị:	2.442.339.400	